

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 299/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-7-2026

V/v: Ly hôn, con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – NINH BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Chính;

Ông Tống Thái Dương.

-Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Ninh Bình

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2026/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2026 về việc: “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị S, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm N, xã X, tỉnh Ninh Bình; “vắng mặt”.

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm N, xã X, tỉnh Ninh Bình; “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17-4-2026, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị S trình bày: Chị và anh Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27-01-2023. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hoà thuận với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không hợp nhau. Vợ chồng có 01 con là Trần Thành V, sinh ngày 27-

7-2023, hiện đang ở cùng chị S. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên chị S đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T; chị S nhận nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại đơn đề nghị bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Anh và chị Lê Thị S tự nguyện tìm hiểu và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27-01-2023. Quá trình chung sống thì giữa hai vợ chồng có xảy ra hiểu lầm nhỏ và trong lúc suy nghĩ chưa thấu đáo thì chị S có làm đơn xin ly hôn nên đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 12-6-2026, cơ sở xã X, tỉnh Ninh Bình cung cấp: Chị Lê Thị S và anh Trần Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 27-01-2023 và đã có 01 con chung là Trần Thành V, sinh ngày 27-7-2023. Nay chị S có đơn ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử lý hôn giữa chị Lê Thị S và anh Trần Văn T. Giao chị Lê Thị S nuôi con chung là Trần Thành V, sinh ngày 27-7-2023; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Trần Văn T đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị S và anh Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là

xã X, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 27-01-2023 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên đã xảy ra mâu thuẫn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tạo điều kiện để hai bên hòa giải đoàn tụ nhưng anh T không có mặt, chị S giữ nguyên quan điểm đề nghị giải quyết ly hôn với anh Trần Văn T. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận nguyện vọng của chị S xin ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị S và anh T có 01 con chung là Trần Thành V, sinh ngày 27-7-2023. Căn cứ nguyện vọng của đương sự và để đảm bảo sự phát triển tốt nhất của con chung nên giao chị S trực tiếp nuôi con chung là Trần Thành V; chấp nhận sự tự nguyện của chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị S phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm; chị S, anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Lê Thị S và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao chị Lê Thị S trực tiếp nuôi con chung là Trần Thành V, sinh ngày 27-7-2023. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị S phải nộp 300.000 đồng. Chị S đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 3749 ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh N; chị S đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị S và anh Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 10 - Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Xuân Trường;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hiền

